



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:8292971-8299443 FAX:8299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

BẢNG 1A
GIÁ BÁN SẢN PHẨM

TIÊU CHUẨN MỚI
Áp dụng từ ngày 02 -09-2010
Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10210	<i>Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: (VC 450/750 V) -TCVN 6610 -3</i>			
1021001	VC-0,50 (Φ 0,80)-450/750V	mét	1.190	1.309
1021002	VC-0,75 (Φ 0,98)-450/750V	mét	1.620	1.782
1021003	VC-1,00 (Φ 1,17)-450/750V	mét	2.230	2.453
1021004	VC-1,50 (Φ 1,40)-450/750V	mét	3.040	3.344
1021005	VC-2,00 (Φ 1,60)-450/750V	mét	3.950	4.345
1021006	VC-2,5 (Φ 1,80)-450/750V	mét	4.920	5.412
1021007	VC-3,00 (Φ 2,00)-450/750V	mét	6.010	6.611
1021008	VC-4,00 (Φ 2,25)-450/750V	mét	7.550	8.305
1021009	VC-5,00 (Φ 2,60)-450/750V	mét	9.980	10.978
1021010	VC-6,00 (Φ 2,78)-450/750V	mét	11.350	12.485
1021011	VC-7,00 (Φ 3,00)-450/750V	mét	13.310	14.641
1021012	VC-8,00 (Φ 3,20)-450/750V	mét	15.070	16.577
1021013	VC-10 (Φ 3,57)-450/750V	mét	18.620	20.482

- Thuế giá trị gia tăng 10%



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

BẢNG 1B

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
			GTGT	GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10201	<u>Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: VC</u>			
1020101	VC-0,50 (Φ 0,80)-600V	mét	1.210	1.331
1020102	VC-0,75 (Φ 0,98)-600V	mét	1.680	1.848
1020103	VC-0,80 (Φ 1,00)-600V	mét	1.730	1.903
1020105	VC-1,00 (Φ 1,20)-600V	mét	2.350	2.585
1020107	VC-1,50 (Φ 1,40)-600V	mét	3.080	3.388
1020108	VC-2,00 (Φ 1,60)-600V	mét	3.960	4.356
1020111	VC-3,00 (Φ 2,00)-600V	mét	6.020	6.622
1020113	VC-5,00 (Φ 2,60)-600V	mét	10.130	11.143
1020115	VC-7,00 (Φ 3,00)-600V	mét	13.320	14.652
20201	<u>Dây điện đơn cứng lõi nhôm bọc nhựa PVC: VA</u>			
2020106	VA-5,00 (F 2,60)-0,6/1KV	mét	1.700	1.870
2020108	VA-7,00 (F 3,00)-0,6/1KV	mét	2.090	2.299

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:8292971-8299443 FAX:8299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

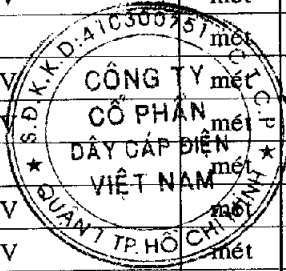
BẢNG 2A
GIÁ BÁN SẢN PHẨM

TIÊU CHUẨN MỚI

Áp dụng từ ngày 02 -09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
102110	<u>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm, 450/750V) -TCVN 6610-3:2000</u>			
1021101	VCm-0.35-(1x12/0.2)-450/750V	mét	1.010	1.111
1021102	VCm-0.5-(1x16/0.2)-450/750V	mét	1.250	1.375
1021103	VCm-0.75-(1x24/0.2)-450/750V	mét	1.740	1.914
1021104	VCm-1-(1x32/0.2)-450/750V	mét	2.250	2.475
1021105	VCm-1.25-(1x40/0.2)-450/750V	mét	2.750	3.025
1021106	VCm-1.5-(1x30/0.25)-450/750V	mét	3.160	3.476
1021107	VCm-2-(1x40/0.25)-450/750V	mét	4.170	4.587
1021108	VCm-2.5-(1x50/0.25)-450/750V	mét	5.140	5.654
1021109	VCm-3.5-(1x49/0.30)-450/750V	mét	7.060	7.766
1021110	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V	mét	8.010	8.811
1021111	VCm-5.5-(1x11/0.3)-450/750V	mét	11.070	12.177
1021112	VCm-6-(1x12/0.30)-450/750V	mét	12.020	13.222
102120	<u>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd) TCVN 6610-3:2000</u>			
1021201	VCmd-2x3.5-(2x12/0.2) -450/750V	mét	1.930	2.123
1021202	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) -450/750V	mét	2.440	2.684
1021203	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) -450/750V	mét	3.460	3.806
1021204	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-250V -450/750V	mét	4.460	4.906
1021205	VCmd-2x1.25-(2x40/0.2) -450/750V	mét	5.470	6.017
1021206	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) -450/750V	mét	6.280	6.908
1021207	VCmd-2x2-(2x40/0.25) -450/750V	mét	8.310	9.141
1021208	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) -450/750V	mét	10.230	11.253
1021209	VCmd-2x3.5-(2x49/0.30) -450/750V	mét	14.080	15.488
1021210	VCmd-2x4-(2x56/0.30) -450/750V	mét	16.000	17.600
1021211	VCmd-2x5.5-(2x7x11//0.30) -450/750V	mét	22.100	24.310
1021212	VCmd-2x6-(2x7x12/0.30) -450/750V	mét	24.000	26.400
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo, 300/500V) - TCVN 6610-5:2007</u>			
1021501	VCmo-2x0.35-(2x12/0.2) -300/500V	mét	2.710	2.981
1021502	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)- 300/500V	mét	3.260	3.586
1021503	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) -300/500V	mét	4.340	4.774
1021504	VCmo-2x1-(2x32/0.2) -300/500V	mét	5.410	5.951
1021505	VCmo-2x1.25-(2x40/0.2) -300/500V	mét	6.290	6.919
1021506	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) -300/500V	mét	7.370	8.107
1021507	VCmo-2x2-(2x40/0.25) -300/500V	mét	9.630	10.593
1021508	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) -300/500V	mét	11.630	12.793



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1021509	VCmo-2x3.5-(2x43/0.32) -300/500V	mét	15.620	17.182
1021510	VCmo-2x4-(2x50/0.32) -300/500V	mét	17.600	19.360
1021511	VCmo-2x5.5-(2x7x11/0.30) -300/500V	mét	24.100	26.510
1021512	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) -300/500V	mét	26.100	28.710
<u>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmod)300/500V - TCVN 6610-5:2007</u>				
1021601	VCmod-2x0.35-(2x12/0.2) -300/500V	mét	2.890	3.179
1021602	VCmod-2x0.5-(2x16/0.2) -300/500V	mét	3.430	3.773
1021603	VCmod-2x0.75-(2x24/0.2) -300/500V	mét	4.520	4.972
1021604	VCmod-2x1-(2x32/0.2) -300/500V	mét	5.590	6.149
1021605	VCmod-2x1.25-(2x40/0.2) -300/500V	mét	6.660	7.326
1021606	VCmod-2x1.5-(2x30/0.25) -300/500V	mét	7.590	8.349
1021607	VCmod-2x2-(2x40/0.25) -300/500V	mét	9.900	10.890
1021608	VCmod-2x2.5-(2x50/0.25) -300/500V	mét	11.910	13.101
1021609	VCmod-2x3.5-(2x49/0.30) -300/500V	mét	15.880	17.468
1021610	VCmod-2x4-(2x56/0.30) -300/500V	mét	17.850	19.635
1021611	VCmod-2x5.5-(2x7x11/0.30) -300/500V	mét	24.400	26.840
1021612	VCmod-2x6-(2x7x12/0.30) -300/500V	mét	26.400	29.040

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi.vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

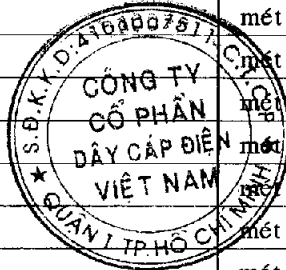
BẢNG 2B

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
			(1)	(2)
10202	<u>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm).</u>			
1020201	VCm-0.4-(1x12/0.2)-250V	mét	1.040	1.144
1020202	VCm-0.5-(1x16/0.2)-250V	mét	1.290	1.419
1020203	VCm-0.6-(1x20/0.2)-250V	mét	1.560	1.716
1020204	VCm-0.75-(1x24/0.2)-250V	mét	1.800	1.980
1020205	VCm-1-(1x32/0.2)-250V	mét	2.300	2.530
1020206	VCm-1.25-(1x40/0.2)-250V	mét	2.810	3.091
1020207	VCm-1.6-(1x50/0.2)-250V	mét	3.430	3.773
1020208	VCm-1.5-(1x30/0.25)-250V	mét	3.230	3.553
1020209	VCm-2-(1x40/0.25)-250V	mét	4.190	4.609
1020210	VCm-2.5-(1x50/0.25)-250V	mét	5.170	5.687
1020211	VCm-3.5-(1x43/0.32)-250V	mét	7.080	7.788
1020212	VCm-4-(1x50/0.32)-250V	mét	8.160	8.976
1020213	VCm-5.5-(1x175/0.2)-250V	mét	12.860	14.146
1020214	VCm-5.5-(1x43/0.4)-250V	mét	10.860	11.946
1020215	VCm-6-(1x75/0.32)-250V	mét	12.070	13.277
1020216	VCm-6-(1x48/0.4)-250V	mét	12.040	13.244
10203	<u>Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm).</u>			
1020301	VCmd-2x0.4-(2x12/0.2)-250V	mét	2.010	2.211
1020302	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-250V	mét	2.530	2.783
1020303	VCmd-2x0.6-(2x20/0.2)-250V	mét	3.050	3.355
1020304	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-250V	mét	3.570	3.927
1020305	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-250V	mét	4.580	5.038
1020306	VCmd-2x1.25-(2x40/0.2)-250V	mét	5.600	6.160
1020307	VCmd-2x1.6-(2x50/0.2)-250V	mét	6.850	7.535
1020308	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-250V	mét	6.400	7.040
1020309	VCmd-2x2-(2x40/0.25)-250V	mét	8.360	9.196
1020310	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-250V	mét	10.290	11.319
1020311	VCmd-2x3.5-(2x43/0.32)-250V	mét	14.110	15.521
1020312	VCmd-2x4-(2x50/0.32)-250V	mét	16.290	17.919
1020313	VCmd-2x5.5-(2x175/0.2)-250V	mét	25.700	28.270
1020314	VCmd-2x5.5-(2x43/0.4)-250V	mét	21.600	23.760
1020315	VCmd-2x6-(2x75/0.32)-250V	mét	24.100	26.510
1020316	VCmd-2x6-(2x48/0.4)-250V	mét	24.000	26.400
10207	<u>Dây điện OVAL ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC (VCmo).</u>			
1020701	VCmo-2x0.4-(2x12/0.2)-250V	mét	3.090	3.399



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1020702	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-250V	mét	3.640	4.004
1020703	VCmo-2x0.6-(2x20/0.2)-250V	mét	4.210	4.631
1020704	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-250V	mét	4.750	5.225
1020705	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-250V	mét	5.800	6.380
1020706	VCmo-2x1.25-(2x40/0.2)-250V	mét	6.860	7.546
1020707	VCmo-2x1.6-(2x50/0.2)-250V	mét	8.160	8.976
1020708	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-250V	mét	7.740	8.514
1020709	VCmo-2x2-(2x40/0.25)-250V	mét	9.770	10.747
1020710	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-250V	mét	11.770	12.947
1020711	VCmo-2x3.5-(2x43/0.32)-250V	mét	15.760	17.336
1020712	VCmo-2x4-(2x50/0.32)-250V	mét	18.010	19.811
1020713	VCmo-2x5.5-(2x175/0.2)-250V	mét	24.200	26.620
1020714	VCmo-2x5.5-(2x43/0.4)-250V	mét	24.000	26.400
1020715	VCmo-2x6-(2x75/0.32)-250V	mét	26.500	29.150
1020716	VCmo-2x6-(2x48/0.4)-250V	mét	26.400	29.040
1021513	VCmo-2x0.7-(2x22/0.2)-250V -TCVN 6610-5:2007	mét	3.960	4.356
10208	<i>Dây điện OVAL DET ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC (VCmod)</i>			
1020801	VCmod-2x0.4-(2x12/0.2)-250V	mét	3.360	3.696
1020802	VCmod-2x0.5-(2x16/0.2)-250V	mét	3.910	4.301
1020803	VCmod-2x0.6-(2x20/0.2)-250V	mét	4.470	4.917
1020804	VCmod-2x0.75-(2x24/0.2)-250V	mét	5.020	5.522
1020805	VCmod-2x1-(2x32/0.2)-250V	mét	6.070	6.677
1020806	VCmod-2x1.25-(2x40/0.2)-250V	mét	7.120	7.832
1020807	VCmod-2x1.6-(2x50/0.2)-250V	mét	8.430	9.273
1020808	VCmod-2x1.5-(2x30/0.25)-250V	mét	7.990	8.789
1020809	VCmod-2x2-(2x40/0.25)-250V	mét	10.030	11.033
1020810	VCmod-2x2.5-(2x50/0.25)-250V	mét	12.030	13.233
1020811	VCmod-2x3.5-(2x43/0.32)-250V	mét	16.010	17.611
1020812	VCmod-2x4-(2x50/0.32)-250V	mét	18.240	20.064
1020813	VCmod-2x5.5-(2x175/0.2)-250V	mét	24.500	26.950
1020814	VCmod-2x5.5-(2x43/0.4)-250V	mét	24.300	26.730
1020815	VCmod-2x6-(2x75/0.32)-250V	mét	26.800	29.480
1020816	VCmod-2x6-(2x48/0.4)-250V	mét	26.800	29.480

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.
Tel:8292971-8299443 FAX:8299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

BẢNG 1A
GIÁ BÁN SẢN PHẨM

TIÊU CHUẨN MỚI
Áp dụng từ ngày 02 -09-2010
Khu vực Miền Bắc

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10210	<i>Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: (VC 450/750 V) -TCVN 6610 -3</i>			
1021001	VC-0,50 (Φ 0,80)-450/750V	mét	1.220	1.342
1021002	VC-0,75 (Φ 0,98)-450/750V	mét	1.660	1.826
1021003	VC-1,00 (Φ 1,17)-450/750V	mét	2.290	2.519
1021004	VC-1,50 (Φ 1,40)-450/750V	mét	3.120	3.432
1021005	VC-2,00 (Φ 1,60)-450/750V	mét	4.060	4.466
1021006	VC-2,5 (Φ 1,80)-450/750V	mét	5.060	5.566
1021007	VC-3,00 (Φ 2,00)-450/750V	mét	6.180	6.798
1021008	VC-4,00 (Φ 2,25)-450/750V	mét	7.770	8.547
1021009	VC-5,00 (Φ 2,60)-450/750V	mét	10.260	11.286
1021010	VC-6,00 (Φ 2,78)-450/750V	mét	11.670	12.837
1021011	VC-7,00 (Φ 3,00)-450/750V	mét	13.680	15.048
1021012	VC-8,00 (Φ 3,20)-450/750V	mét	15.490	17.039
1021013	VC-10 (Φ 3,57)-450/750V	mét	19.140	21.054

- Thuế giá trị gia tăng 10%



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.
Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi-vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

BẢNG 1B
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 02-09-2010
Khu vực Miền Bắc

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10201	<u>Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: VC</u>			
1020101	VC-0,50 (Φ 0,80)-600V	mét	1.240	1.364
1020102	VC-0,75 (Φ 0,98)-600V	mét	1.730	1.903
1020103	VC-0,80 (Φ 1,00)-600V	mét	1.780	1.958
1020105	VC-1,00 (Φ 1,20)-600V	mét	2.420	2.662
1020107	VC-1,50 (Φ 1,40)-600V	mét	3.170	3.487
1020108	VC-2,00 (Φ 1,60)-600V	mét	4.070	4.477
1020111	VC-3,00 (Φ 2,00)-600V	mét	6.190	6.809
1020113	VC-5,00 (Φ 2,60)-600V	mét	10.420	11.462
1020115	VC-7,00 (Φ 3,00)-600V	mét	13.700	15.070
20201	<u>Dây điện đơn cứng lõi nhôm bọc nhựa PVC: VA</u>			
2020106	VA-5,00 (F 2,60)-0,6/1KV	mét	1.750	1.925
2020108	VA-7,00 (F 3,00)-0,6/1KV	mét	2.150	2.365

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel: 8292971-8299443 FAX: 8299437.

Website: www.cadivi-vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

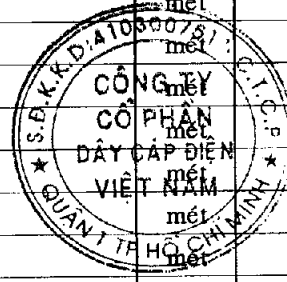
BẢNG 2A
GIÁ BÁN SẢN PHẨM

TIÊU CHUẨN MỚI

Áp dụng từ ngày 02 -09-2010

Khu vực Miền Bắc

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
102110	<u>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm, 450/750V) -TCVN 6610-3:2000</u>			
1021101	VCm-0.35-(1x12/0.2)-450/750V	mét	1.030	1.133
1021102	VCm-0.5-(1x16/0.2)-450/750V	mét	1.290	1.419
1021103	VCm-0.75-(1x24/0.2)-450/750V	mét	1.790	1.969
1021104	VCm-1-(1x32/0.2)-450/750V	mét	2.310	2.541
1021105	VCm-1.25-(1x40/0.2)-450/750V	mét	2.830	3.113
1021106	VCm-1.5-(1x30/0.25)-450/750V	mét	3.250	3.575
1021107	VCm-2-(1x40/0.25)-450/750V	mét	4.290	4.719
1021108	VCm-2.5-(1x50/0.25)-450/750V	mét	5.280	5.808
1021109	VCm-3.5-(1x49/0.30)-450/750V	mét	7.260	7.986
1021110	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V	mét	8.240	9.064
1021111	VCm-5.5-(1x11/0.3)-450/750V	mét	11.390	12.529
1021112	VCm-6-(1x12/0.30)-450/750V	mét	12.350	13.585
102120	<u>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd) TCVN 6610-3:2000</u>			
1021201	VCmd-2x3.5-(2x12/0.2) -450/750V	mét	1.980	2.178
1021202	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) -450/750V	mét	2.510	2.761
1021203	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) -450/750V	mét	3.550	3.905
1021204	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-250V -450/750V	mét	4.590	5.049
1021205	VCmd-2x1.25-(2x40/0.2) -450/750V	mét	5.620	6.182
1021206	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) -450/750V	mét	6.460	7.106
1021207	VCmd-2x2-(2x40/0.25) -450/750V	mét	8.550	9.405
1021208	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) -450/750V	mét	10.520	11.572
1021209	VCmd-2x3.5-(2x49/0.30) -450/750V	mét	14.480	15.928
1021210	VCmd-2x4-(2x56/0.30) -450/750V	mét	16.450	18.095
1021211	VCmd-2x5.5-(2x7x11//0.30) -450/750V	mét	22.700	24.970
1021212	VCmd-2x6-(2x7x12/0.30) -450/750V	mét	24.700	27.170
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo, 300/500V) - TCVN 6610-5:2007</u>			
1021501	VCmo-2x0.35-(2x12/0.2) -300/500V	mét	2.780	3.058
1021502	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)- 300/500V	mét	3.360	3.696
1021503	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) -300/500V	mét	4.470	4.917
1021504	VCmo-2x1-(2x32/0.2) -300/500V	mét	5.570	6.127
1021505	VCmo-2x1.25-(2x40/0.2) -300/500V	mét	6.470	7.117
1021506	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) -300/500V	mét	7.580	8.338
1021507	VCmo-2x2-(2x40/0.25) -300/500V	mét	9.900	10.890
1021508	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) -300/500V	mét	11.960	13.156



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1021509	VCmo-2x3.5-(2x43/0.32) -300/500V	mét	16.060	17.666
1021510	VCmo-2x4-(2x50/0.32) -300/500V	mét	18.100	19.910
1021511	VCmo-2x5.5-(2x7x11/0.30) -300/500V	mét	24.800	27.280
1021512	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) -300/500V	mét	26.800	29.480
<u>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmod)300/500V - TCVN 6610-5:2007</u>				
1021601	VCmod-2x0.35-(2x12/0.2) -300/500V	mét	2.970	3.267
1021602	VCmod-2x0.5-(2x16/0.2) -300/500V	mét	3.530	3.883
1021603	VCmod-2x0.75-(2x24/0.2) -300/500V	mét	4.640	5.104
1021604	VCmod-2x1-(2x32/0.2) -300/500V	mét	5.740	6.314
1021605	VCmod-2x1.25-(2x40/0.2) -300/500V	mét	6.840	7.524
1021606	VCmod-2x1.5-(2x30/0.25) -300/500V	mét	7.800	8.580
1021607	VCmod-2x2-(2x40/0.25) -300/500V	mét	10.180	11.198
1021608	VCmod-2x2.5-(2x50/0.25) -300/500V	mét	12.240	13.464
1021609	VCmod-2x3.5-(2x49/0.30) -300/500V	mét	16.320	17.952
1021610	VCmod-2x4-(2x56/0.30) -300/500V	mét	18.350	20.185
1021611	VCmod-2x5.5-(2x7x11/0.30) -300/500V	mét	25.100	27.610
1021612	VCmod-2x6-(2x7x12/0.30) -300/500V	mét	27.100	29.810

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

BẢNG 2B

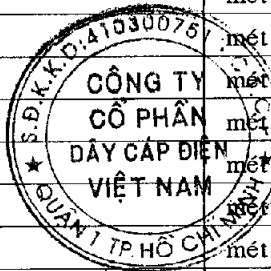
GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Bắc

-----&-----

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10202	<u>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm)</u>			
1020201	VCm-0.4-(1x12/0.2)-250V	mét	1.070	1.177
1020202	VCm-0.5-(1x16/0.2)-250V	mét	1.330	1.463
1020203	VCm-0.6-(1x20/0.2)-250V	mét	1.610	1.771
1020204	VCm-0.75-(1x24/0.2)-250V	mét	1.850	2.035
1020205	VCm-1-(1x32/0.2)-250V	mét	2.370	2.607
1020206	VCm-1.25-(1x40/0.2)-250V	mét	2.890	3.179
1020207	VCm-1.6-(1x50/0.2)-250V	mét	3.530	3.883
1020208	VCm-1.5-(1x30/0.25)-250V	mét	3.320	3.652
1020209	VCm-2-(1x40/0.25)-250V	mét	4.310	4.741
1020210	VCm-2.5-(1x50/0.25)-250V	mét	5.310	5.841
1020211	VCm-3.5-(1x43/0.32)-250V	mét	7.280	8.008
1020212	VCm-4-(1x50/0.32)-250V	mét	8.390	9.229
1020213	VCm-5.5-(1x175/0.2)-250V	mét	13.220	14.542
1020214	VCm-5.5-(1x43/0.4)-250V	mét	11.170	12.287
1020215	VCm-6-(1x75/0.32)-250V	mét	12.410	13.651
1020216	VCm-6-(1x48/0.4)-250V	mét	12.380	13.618
10203	<u>Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm)</u>			
1020301	VCmd-2x0.4-(2x12/0.2)-250V	mét	2.070	2.277
1020302	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-250V	mét	2.600	2.860
1020303	VCmd-2x0.6-(2x20/0.2)-250V	mét	3.140	3.454
1020304	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-250V	mét	3.670	4.037
1020305	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-250V	mét	4.710	5.181
1020306	VCmd-2x1.25-(2x40/0.2)-250V	mét	5.750	6.325
1020307	VCmd-2x1.6-(2x50/0.2)-250V	mét	7.040	7.744
1020308	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-250V	mét	6.580	7.238
1020309	VCmd-2x2-(2x40/0.25)-250V	mét	8.590	9.449
1020310	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-250V	mét	10.580	11.638
1020311	VCmd-2x3.5-(2x43/0.32)-250V	mét	14.510	15.961
1020312	VCmd-2x4-(2x50/0.32)-250V	mét	16.740	18.414
1020313	VCmd-2x5.5-(2x175/0.2)-250V	mét	26.500	29.150
1020314	VCmd-2x5.5-(2x43/0.4)-250V	mét	22.200	24.420
1020315	VCmd-2x6-(2x75/0.32)-250V	mét	24.800	27.280
1020316	VCmd-2x6-(2x48/0.4)-250V	mét	24.700	27.170
10207	<u>Dây điện OVAL ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC (VCmo)</u>			
1020701	VCmo-2x0.4-(2x12/0.2)-250V	mét	3.180	3.498



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1020702	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-250V	mét	3.740	4.114
1020703	VCmo-2x0.6-(2x20/0.2)-250V	mét	4.320	4.752
1020704	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-250V	mét	4.880	5.368
1020705	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-250V	mét	5.960	6.556
1020706	VCmo-2x1.25-(2x40/0.2)-250V	mét	7.050	7.755
1020707	VCmo-2x1.6-(2x50/0.2)-250V	mét	8.390	9.229
1020708	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-250V	mét	7.950	8.745
1020709	VCmo-2x2-(2x40/0.25)-250V	mét	10.040	11.044
1020710	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-250V	mét	12.100	13.310
1020711	VCmo-2x3.5-(2x43/0.32)-250V	mét	16.200	17.820
1020712	VCmo-2x4-(2x50/0.32)-250V	mét	18.510	20.361
1020713	VCmo-2x5.5-(2x175/0.2)-250V	mét	24.900	27.390
1020714	VCmo-2x5.5-(2x43/0.4)-250V	mét	24.700	27.170
1020715	VCmo-2x6-(2x75/0.32)-250V	mét	27.200	29.920
1020716	VCmo-2x6-(2x48/0.4)-250V	mét	27.100	29.810
1021513	VCmo-2x0.7-(2x22/0.2)-250V -TCVN 6610-5:2007	mét	4.070	4.477
10208	<i>Dây điện OVAL DET ruột đồng,cách điện PVC,vỏ PVC (VCmod)</i>			
1020801	VCmod-2x0.4-(2x12/0.2)-250V	mét	3.450	3.795
1020802	VCmod-2x0.5-(2x16/0.2)-250V	mét	4.020	4.422
1020803	VCmod-2x0.6-(2x20/0.2)-250V	mét	4.600	5.060
1020804	VCmod-2x0.75-(2x24/0.2)-250V	mét	5.160	5.676
1020805	VCmod-2x1-(2x32/0.2)-250V	mét	6.240	6.864
1020806	VCmod-2x1.25-(2x40/0.2)-250V	mét	7.320	8.052
1020807	VCmod-2x1.6-(2x50/0.2)-250V	mét	8.670	9.537
1020808	VCmod-2x1.5-(2x30/0.25)-250V	mét	8.220	9.042
1020809	VCmod-2x2-(2x40/0.25)-250V	mét	10.310	11.341
1020810	VCmod-2x2.5-(2x50/0.25)-250V	mét	12.360	13.596
1020811	VCmod-2x3.5-(2x43/0.32)-250V	mét	16.460	18.106
1020812	VCmod-2x4-(2x50/0.32)-250V	mét	18.760	20.636
1020813	VCmod-2x5.5-(2x175/0.2)-250V	mét	25.200	27.720
1020814	VCmod-2x5.5-(2x43/0.4)-250V	mét	25.000	27.500
1020815	VCmod-2x6-(2x75/0.32)-250V	mét	27.500	30.250
1020816	VCmod-2x6-(2x48/0.4)-250V	mét	27.500	30.250

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

